

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 09 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,60			4,03	0,57	275.400	1.109.862	156.978	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,00			20,00	2,00	25.200	504.000	50.400	
3	Tôm nớt	Kg	3,50			2,95	0,55	296.100	873.495	162.855	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	9,40			9,00	0,40	140.700	1.266.300	56.280	
5	Khoai tây	Kg	3,00			2,70	0,30	25.200	68.040	7.560	
6	Bí ngô	Kg	3,00			2,80	0,20	23.100	64.680	4.620	
7	Cà chua	Kg	2,40			2,25	0,15	33.600	75.600	5.040	
8	Mộc nhĩ	Kg	0,40			0,36	0,04	151.200	54.432	6.048	
9	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,08	0,02	325.500	26.040	6.510	
10	Cải bắp	Kg	7,50			6,80	0,70	23.100	157.080	16.170	
11	Thịt lợn nạc	Kg	2,60			2,35	0,25	159.600	375.060	39.900	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,42	0,18	71.280	101.218	12.830	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,08	0,01	73.500	5.880	735	
17	Su su	Kg	8,10			7,00	1,10	21.000	147.000	23.100	
18	Cà rốt	Kg	2,80			2,40	0,40	23.100	55.440	9.240	
19	Lạc hạt	Kg	0,50			0,45	0,05	92.400	41.580	4.620	
20	Vừng (đen, trắng)	Kg	0,50			0,45	0,05	90.300	40.635	4.515	
21	Gạo tẻ máy	Kg	4,70			4,70		25.200	118.440		
22	Gạo nếp cái	Kg	0,30			0,30		31.500	9.450		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		52.500	26.250		
24	Thịt bò loại 1	Kg	3,90			3,90		294.000	1.146.600		
25	Cà rốt	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		
26	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,90				3,90	52.863		205.902	
27	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,70				0,70	140.700		98.490	
30	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	23.100		11.550	
	Cộng								6.350.660	920.677	
	Tổng cộng								7.271.337		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Nguyễn Thị Mến

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 01 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 316

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 276

- 4 tuổi: 105

+ Nhà trẻ: 40

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 110

- Cơm thường:

40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,03	0,57	4,03	0,57	1.088,1	153,9			1.047,8	148,2			1.531,4	216,6	19.908,2	2.815,8
2	Gạo tẻ máy	20,00	2,00	20,00	2,00			1.580,0	158,0			200,0	20,0	15.180,0	1.518,0	68.800,0	6.880,0
3	Tôm nớt	2,95	0,55	2,66	0,50	488,5	91,1			47,8	8,9					2.389,5	445,5
4	Thịt lợn mỡ	9,00	0,40	8,82	0,39	1.675,8	74,5			3.289,9	146,2					29.635,2	1.317,1
5	Khoai tây	2,70	0,30	2,35	0,26			47,0	5,2			2,3	0,3	490,9	54,5	2.184,6	242,7
6	Bí ngô	2,80	0,20	2,29	0,16			6,9	0,5			2,3	0,2	139,5	10,0	617,7	44,1
7	Cà chua	2,25	0,15	2,14	0,14			12,8	0,9			4,3	0,3	85,5	5,7	427,5	28,5
8	Mộc nhĩ	0,36	0,04	0,32	0,04			34,3	3,8			0,6	0,1	210,6	23,4	985,0	109,4
9	Nấm hương khô	0,08	0,02	0,07	0,02			25,9	6,5			2,9	0,7	16,9	4,2	197,3	49,3
10	Cải bắp	6,80	0,70	6,12	0,63			110,2	11,3			6,1	0,6	324,4	33,4	1.774,8	182,7
11	Thịt lợn nạc	2,35	0,25	2,30	0,25	437,6	46,6			161,2	17,2					3.201,2	340,6
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Dầu đậu tương	1,42	0,18	1,42	0,18							1.420,0	180,0			12.780,0	1.620,0
14	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,01	0,06	0,01			0,8	0,1			0,2	0,0	2,7	0,3	15,8	2,0
17	Su su	7,00	1,10	5,60	0,88			44,8	7,0			5,6	0,9	201,6	31,7	1.064,0	167,2
18	Cà rốt	2,40	0,40	2,15	0,36			32,2	5,4			4,3	0,7	167,5	27,9	837,7	139,6
19	Lạc hạt	0,45	0,05	0,44	0,05			121,3	13,5			196,2	21,8	68,4	7,6	2.526,9	280,8
20	Vừng (đen, trắng)	0,45	0,05	0,43	0,05			85,9	9,5			198,4	22,0	75,2	8,4	2.428,2	269,8
21	Gạo tẻ máy	4,70		4,70				371,3				47,0		3.567,3		16.168,0	
22	Gạo nếp cái	0,30		0,30				25,8				4,5		223,5		1.032,0	
23	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
24	Thịt bò loại 1	3,90		3,82		802,6				145,2						4.510,0	
25	Cà rốt	2,00		1,79				26,9				3,6		139,6		698,1	
26	Sữa chua uống(hộp)		3,90		3,90		245,4				175,3				140,2		3.895,0
27	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
28	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
29	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		130,3				255,9						2.305,0
30	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					4.501,8	742,8	2.642,6	340,1	4.691,9	751,6	2.110,1	261,7	22.698,0	2.895,5	173.883,4	24.994,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,3	18,6	9,6	8,5	17,0	18,8	7,6	6,5	82,2	72,4	630,0	624,9
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.268.000 đ
- Hôm trước mang sang: 6.118 đ
- Đã chi: 7.271.337 đ
- Thừa:
- Thiếu: 3.337 đ
- Lũy kế: 2.781 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm ,tôm viên thịt sốt cà chua
- Canh rau cải bắp nấu thịt/Su su cà rốt
* Bữa chiều: - MG: Cháo thịt bò cà rốt
- NT:Sữa chua uống cháo thịt băm
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi